



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC**

Địa chỉ : 231 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

ĐT : 08.38966819 – 08.38963636 – Fax : 08.38963210

Email : timexcothuduc@ hcm.vnn.vn – Website : www.timexcothuduc.com.vn



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 3 NĂM 2020



Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức

231 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 - NĂM 2020

| Nội dung                              |                 | Trang |
|---------------------------------------|-----------------|-------|
| 1- Bảng cân đối kế toán               | Mẫu số B 01a-DN | 1-4   |
| 2- Kết quả kinh doanh                 | Mẫu số B 02a-DN | 5     |
| 3- Bảng lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B 03a-DN | 6-8   |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a-DN | 9-28  |

---





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3/2020**  
**Tại ngày 30/09/2020**

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3            |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |              | <b>115,527,696,392</b> | <b>167,668,140,272</b> |
| <b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b> | <b>110</b> | <b>VI.1</b>  | <b>24,746,083,848</b>  | <b>19,434,605,866</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |              | 24,746,083,848         | 19,434,605,866         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              |                        |                        |
| <b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>         | <b>120</b> | <b>VI.2</b>  | <b>1,984,077,166</b>   | <b>2,791,299,832</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              | 2,288,457,595          | 4,217,909,088          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |              | (304,380,429)          | (1,426,609,256)        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              |                        |                        |
| <b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>      | <b>130</b> |              | <b>31,906,142,642</b>  | <b>41,208,319,192</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>VI.3</b>  | 25,959,633,865         | 36,153,727,724         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | <b>VI.4</b>  | 1,342,503,749          | 2,935,096,824          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |              |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>VI.5</b>  | 4,604,005,028          | 2,119,494,644          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |              |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |              |                        |                        |
| <b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>                      | <b>140</b> | <b>VI.6</b>  | <b>55,760,614,385</b>  | <b>102,862,064,783</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              | 55,760,614,385         | 102,862,064,783        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )             | 149        |              | -                      | -                      |
| <b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>              | <b>150</b> |              | <b>1,130,778,351</b>   | <b>1,371,850,599</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>VI.7</b>  | 94,181,819             | 286,254,544            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              | 1,036,596,532          | 1,085,596,055          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | <b>VI.16</b> |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |              |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |              | <b>188,461,787,755</b> | <b>183,486,126,243</b> |
| <b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>         | <b>210</b> |              | <b>0</b>               | <b>0</b>               |



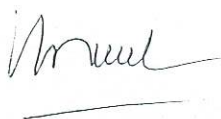
|                                                |            |              |                  |                  |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------|------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |              |                  |                  |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |              |                  |                  |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |              |                  |                  |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |              |                  |                  |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |              |                  |                  |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |              |                  |                  |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |              |                  |                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | 157,095,389,241  | 162,490,965,324  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | <b>VI.8</b>  | 48,459,344,946   | 52,543,993,035   |
| . Nguyên giá                                   | 222        |              | 134,844,666,783  | 134,546,879,825  |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |              | (86,385,321,837) | (82,002,886,790) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |              | 0                | 0                |
| . Nguyên giá                                   | 225        |              |                  |                  |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |              |                  |                  |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | <b>VI.9</b>  | 108,636,044,295  | 109,946,972,289  |
| . Nguyên giá                                   | 228        |              | 126,362,119,803  | 126,362,119,803  |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |              | (17,726,075,508) | (16,415,147,514) |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>VI.10</b> | 7,088,319,101    | 7,452,861,230    |
| . Nguyên giá                                   | 231        |              | 12,203,241,726   | 12,203,241,726   |
| . Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |              | (5,114,922,625)  | (4,750,380,496)  |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>VI.11</b> | 17,021,695,351   | 4,721,667,272    |
| 1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn              | 241        |              |                  |                  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |              | 17,021,695,351   | 4,721,667,272    |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>VI.12</b> | 6,329,773,157    | 7,411,738,555    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |              | -                | 2,430,000,000    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |              |                  |                  |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |              | 9,012,871,000    | 9,012,871,000    |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |              | (2,683,097,843)  | (4,031,132,445)  |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |              |                  |                  |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |              | 926,610,905      | 1,408,893,862    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | <b>VI.13</b> | 419,606,100      | 873,894,917      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |              |                  |                  |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |              |                  |                  |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |              | 507,004,805      | 534,998,945      |
| <b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>       | <b>270</b> |              | 303,989,484,147  | 351,154,266,515  |



| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>112,613,094,926</b> | <b>150,365,264,673</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>103,400,010,598</b> | <b>138,899,793,977</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.14       | 62,234,792,049         | 75,030,011,713         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | VI.15       | 376,293,727            | 429,870,088            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.18       | 178,459,373            | 2,510,183,100          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 14,465,461,412         | 11,302,828,313         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.19       | 2,401,650,000          | 22,351,849             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.16       | 7,949,524,862          | 4,479,382,011          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.17       | 8,184,140,000          | 39,815,000,000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | 7,609,689,175          | 5,310,166,903          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>9,213,084,328</b>   | <b>11,465,470,696</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | 4,384,734,842          | 6,637,121,210          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | VI.20       | 71,349,486             | 71,349,486             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 331        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 332        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 333        |             | 4,757,000,000          | 4,757,000,000          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               | 334        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>191,376,389,221</b> | <b>200,789,001,842</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>191,376,389,221</b> | <b>200,789,001,842</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | VI.21       | 124,000,000,000        | 124,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 124,000,000,000        | 124,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | VI.21       | 27,458,121,096         | 27,458,121,096         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | VI.22       | 30,068,563,055         | 28,559,631,451         |
| 8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 9,849,705,070          | 20,771,249,295         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 7,222,938,419          | 8,674,546,122          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 2,626,766,651          | 12,096,703,173         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>          | <b>440</b> |             | <b>303,989,484,147</b> | <b>351,154,266,515</b> |

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

**Người lập biểu**



**NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG**

**Kế toán trưởng**



**VIÊN THIÊN KHANH**



Lập ngày 09 tháng 10 năm 2020

**Giám đốc**

**HOÀNG ĐÌNH SƠN**





**Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức**  
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

**Mẫu số B 02a -DN**  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                  | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    |             | 333,223,414,235 | 597,672,515,102 | 1,048,253,488,347                  | 1,815,333,179,679 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                              | 03    |             | 64,751,235      | 515,783,683     | 1,163,579,530                      | 1,644,809,043     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 10    | VI.23       | 333,158,663,000 | 597,156,731,419 | 1,047,089,908,817                  | 1,813,688,370,636 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                | 11    | VI.25       | 305,650,366,367 | 570,369,199,363 | 983,639,063,999                    | 1,714,621,648,491 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 20    |             | 27,508,296,633  | 26,787,532,056  | 63,450,844,818                     | 99,066,722,145    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VI.24       | 577,881,628     | 737,222,026     | 1,904,224,295                      | 2,176,284,259     |
| 7. Chi phí tài chính                                               | 22    | VI.26       | -1,105,465,301  | 87,649,407      | -860,803,816                       | 680,402,260       |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                       | 23    |             | 177,512,098     | 80,013,698      | 391,170,798                        | 598,922,892       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                | 24    | VI.27       | 13,269,944,545  | 13,987,618,880  | 38,311,690,854                     | 55,447,773,848    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 25    | VI.28       | 9,401,627,447   | 6,917,366,005   | 24,846,604,206                     | 28,798,416,261    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh = 20 + (21-22)-(24+25) | 30    |             | 6,520,071,570   | 6,532,119,790   | 3,057,577,869                      | 16,316,414,035    |
| 11. Thu nhập khác                                                  | 31    | VI.29       | 78,788,848      | 225,362,026     | 375,861,337                        | 1,121,659,572     |
| 12. Chi phí khác                                                   | 32    | VI.30       | 82,093,834      | 92,214,917      | 215,704,444                        | 325,260,376       |
| 13. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )                              | 40    |             | -3,304,986      | 133,147,109     | 160,156,893                        | 796,399,196       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>:<br>( 50 = 30 +40 )      | 50    |             | 6,516,766,584   | 6,665,266,899   | 3,217,734,762                      | 17,112,813,231    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 51    | VI.32       | 590,968,111     | 1,320,357,873   | 590,968,111                        | 3,455,260,538     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 52    |             |                 |                 | 0                                  | 0                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN :<br>( 60 = 50 - 51-52 )               | 60    |             | 5,925,798,473   | 5,344,909,026   | 2,626,766,651                      | 13,657,552,693    |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng

VIÊN THIÊN KHANH

Ngày 09 tháng 10 năm 2020



HOÀNG ĐÌNH SƠN





Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức  
231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức, HCM

**Mẫu B 03 / DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính )

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý 3-Năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

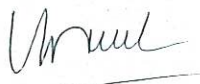
| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                           |       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                                         | 2     | 4                                  | 5               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                   | 01    | 3,217,734,762                      | 17,112,813,231  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                               |       |                                    |                 |
| - Khấu hao TSCĐ                                                           | 02    | 6,057,905,170                      | 6,529,819,206   |
| - Các khoản dự phòng                                                      | 03    | -2,470,263,429                     | 64,207,653      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                       | 04    |                                    | 0               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                             | 05    | 871,275,732                        | -403,419,554    |
| - Chi phí lãi vay                                                         | 06    | 391,170,798                        | 598,922,892     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                               | 07    | 0                                  |                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động          | 08    | 8,067,823,033                      | 23,902,343,428  |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                            | 09    | 9,379,178,213                      | -9,257,385,054  |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                  | 10    | 47,101,450,398                     | -33,002,752,555 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (trừ lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | -7,358,223,343                     | 2,140,812,037   |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                             | 12    | 646,361,542                        | 836,379,420     |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                        | 13    | 1,929,451,493                      | 1,142,000       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                     | 14    | -413,522,647                       | -598,922,892    |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                        | 15    | -1,699,003,282                     | -3,548,943,319  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 16    | 11,920,000                         |                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 17    | -5,252,208,404                     | -2,018,370,401  |



| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       | Năm nay                            | Năm trước        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh                                    | 20    | 52,413,227,003                     | -21,545,697,336  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |                                    |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | -12,082,528,080                    | -1,542,051,455   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |                                    |                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |                                    |                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |                                    |                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                             | 25    |                                    |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | 2,430,000,000                      |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 381,639,059                        | 423,670,353      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | -9,270,889,021                     | -1,118,381,102   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |                                    |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |                                    |                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành | 32    |                                    |                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | 216,501,140,000                    | 300,108,700,000  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | -248,132,000,000                   | -285,108,700,000 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |                                    |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | -6,200,000,000                     | -11,160,000,000  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | -37,830,860,000                    | 3,840,000,000    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                  | 50    | 5,311,477,982                      | -18,824,078,438  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 19,434,605,866                     | 34,685,399,785   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |                                    |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                                | 70    | 24,746,083,848                     | 15,861,321,347   |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |           |
|----------|-------|------------------------------------|-----------|
|          |       | Năm nay                            | Năm trước |

**Người lập biểu**  
(ký, họ tên)



**NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG**

**Kế Toán Trưởng**  
(ký, họ tên)



**VIÊN THIÊN KHAN**

Ngày 09 tháng 10 năm 2020

**Giám đốc**  
(ký, họ tên, đóng dấu)



**HOÀNG ĐÌNH SƠN**





Cty Cổ Phần TM -XNK Thủ Đức  
**231 Võ Văn Ngân, Linh Chiểu, Thủ Đức**

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính )

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 Năm 2020**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức ( tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại - dịch vụ

#### **3. Ngành nghề kinh doanh :**

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 281 người

### **II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

#### **2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

### III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

#### 2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Công tác kế toán tại đơn vị được phần mềm máy tính và được tổ chức thành các bộ phận hạch toán riêng bao gồm :

- Kế toán bộ phận cửa hàng Liên doanh xăng dầu Tăng Nhơn Phú .
- Kế toán bộ phận cửa hàng Liên doanh xăng dầu Long Bình
- Kế toán bộ phận cửa hàng xe Honda
- Kế toán bộ phận kinh doanh thuộc Văn phòng Công ty.
- Kế toán bộ phận nhà hàng Rose Palace
- Kế toán bộ phận của hàng xăng dầu 16

Cuối kỳ, kế toán Công ty căn cứ vào báo cáo báo cáo, sổ sách của các bộ phận để vào sổ và lập báo cáo cho toàn Công ty. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

### IV- TUYỂN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

### V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

#### 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá mua thực tế ghi trên hoá đơn, cộng với các chi phí khác có liên quan như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuế nhập khẩu,....

- Phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo số thực tế phát sinh tại thời điểm ghi nhận.

- Khả năng thu nợ được xem xét khi lập Báo cáo tài chính. Khi cần thiết, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

#### 4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá :



Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

| Loại Tài sản                     | Số năm    |
|----------------------------------|-----------|
| Nhà của vật kiến trúc            | 05-30 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý         | 03-05 năm |
| Máy móc thiết bị                 | 06-08 năm |
| Phương tiện vận tải - truyền dẫn | 06-09 năm |

### 5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

### 6. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được xác định là vô hạn không tính khấu hao.

### 7. Đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- Doanh thu được ghi nhận khi:

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- Chi phí :

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

### 10- Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành .

## VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt           | 467,986,135                  | 4,773,677,504                |
| Tiền gửi ngân hàng | 24,225,129,813               | 13,971,522,962               |
| Tiền đang chuyển   | 52,967,900                   | 689,405,400                  |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>24,746,083,848</u></b> | <b><u>19,434,605,866</u></b> |

Trong đó:

|                                                     |                              |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|
| - TG Ngân hàng Công Thương ĐSG                      | 2,410,440,554                |
| - TG Ngân hàng Công Thương Thủ Đức                  | 439,862,800                  |
| - TG Ngân hàng BIDV Đông Sài Gòn                    | 12,086,580,733               |
| - TG GD CK tại SSI                                  | 174,257,972                  |
| - TG Ngân hàng Sacombank Thủ Đức                    | 5,199,224,793                |
| - TG Ngân hàng Sacombank CN Quận 2                  | 1,824,004,503                |
| - TG Ngân hàng Vietcombank Thủ Đức                  | 386,196,056                  |
| - TG Ngân hàng Oceanbank                            | 567,870                      |
| - TG Ngân hàng Eximbank CN Thủ Đức                  | 1,200,883,273                |
| - TG Ngân hàng Vietcom CN Gia Định                  | 502,080,597                  |
| - TG Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - PGD Thủ Đức | 1,030,662                    |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>24,225,129,813</u></b> |

### 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a) | 2,288,457,595               | 4,217,909,088               |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ( c )     | (304,380,429)               | (1,426,609,256)             |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>1,984,077,166</u></b> | <b><u>2,791,299,832</u></b> |

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

| <u>Cổ Phiếu</u>             | <u>Số cuối kỳ</u> |                             | <u>Số đầu năm</u> |                             | <u>Lý do tăng/giảm</u>   |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                             | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>              | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>              |                          |
| Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau | 53,580            | 886,981,563                 | 64,910            | 1,074,542,224               | Bán trong kỳ             |
| Cty CP vật Tư Xăng Dầu      | 21,500            | 585,538,344                 | 21,500            | 585,538,344                 | Nhận cô tức bán trong kỳ |
| Cty CP Thép Pomina          | 1,989             | 37,138,204                  | 22,330            | 479,473,047                 |                          |
| Tổng công ty CP Phong Phú   | 45,980            | 648,318,000                 | 47,000            | 662,700,000                 | Bán trong kỳ             |
| Công ty CP Thép Nhà Bè      | -                 | -                           | 32,900            | 678,026,087                 | Bán trong kỳ             |
| Cty CP Lương Thực Vĩnh Long | -                 | -                           | 99,400            | 607,147,898                 | Bán trong kỳ             |
| Công Ty CP dệt Việt Thắng   | 13,000            | 130,481,488                 | 13,000            | 130,481,488                 |                          |
| <b>Tổng cộng</b>            |                   | <b><u>2,288,457,599</u></b> |                   | <b><u>4,217,909,088</u></b> |                          |



**( c ) Chi tiết dự phòng đầu tư TC ngắn hạn**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------|---------------------|------------------------|
| Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau        | -172,858,455        | (230,712,224)          |
| Cty CP Thép Pomina                     | -33,578,674         | (345,493,047)          |
| Công ty CP Thép Nhà Bè                 |                     | (312,836,087)          |
| Cty CP Lương Thực Vĩnh Long            |                     | (537,567,898)          |
| Trích lập bổ sung theo KTTN 2019 (TNB) | -97943300           |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>-304,380,429</b> | <b>(1,426,609,256)</b> |

**3-Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng mua sắt thép | 758,483,411           | 1,425,813,809         |
| Khách hàng mua xăng dầu | 23,936,011,517        | 21,531,228,917        |
| Khách hàng mua xe máy   | 356,046,357           | 610,102,948           |
| Khách hàng điện máy     | 705,484,580           | 12,548,305,525        |
| Các khách hàng khác     | 203,608,000           | 38,276,525            |
| <b>Cộng</b>             | <b>25,959,633,865</b> | <b>36,153,727,724</b> |

**4-Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà cung cấp sắt thép              | -                    | 2,000,000,000        |
| Nhà thầu xây dựng, Mua sắm         | 81,121,920           | 167,620,550          |
| Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy | 847,117,164          | 530,236,394          |
| Nhà cung cấp điện máy              | 87,202,665           | 126,067,880          |
| Các nhà cung cấp khác              | 327,062,000          | 111,172,000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1,342,503,749</b> | <b>2,935,096,824</b> |

**5- Các khoản phải thu khác ngắn hạn:**

|                               | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu Cty Honda Việt Nam   | 76,894,700           | 27,887,500           |
| Ký quỹ ngắn hạn               | 1,486,583,800        | 1,536,583,800        |
| Tạm ứng ngắn hạn              | 537,470,000          | 90,000,000           |
| Công ty CP Công Nghệ Ecotruck | 953,803,940          | 319,023,160          |
| Công ty CP XD Dầu khí Hà Nội  | 843,652,795          |                      |
| Công ty CP XD Dầu khí Sài Gòn | 245,080,616          |                      |
| Phải thu khác                 | 460,519,177          | 146,000,184          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4,604,005,028</b> | <b>2,119,494,644</b> |

**6- Hàng tồn kho**

|                               | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 132,245,048           | 132,245,048            |
| - Hàng hoá tồn kho            | 55,628,369,337        | 102,729,819,735        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>55,760,614,385</b> | <b>102,862,064,783</b> |

Trong đó:

|                                    |                       |
|------------------------------------|-----------------------|
| + Trị giá hàng hóa xăng dầu:       | 46,142,751,086        |
| + Trị giá hàng hóa sắt thép:       | 1,990,632,909         |
| + Trị giá hàng hóa xe và phụ tùng: | 7,490,761,175         |
| + Trị giá hàng hóa khác :          | 4,224,167             |
| <b>Cộng hàng hóa:</b>              | <b>55,628,369,337</b> |

**7- Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí thuê đất và tài sản tại CHXD 20  
Trang thiết bị, dụng cụ tại Nhà hàng Rose  
**Cộng**

| <b>Số cuối kỳ</b> |
|-------------------|
| 94,181,819        |
| <b>94,181,819</b> |

| <b>Số đầu năm</b>  |
|--------------------|
| 235,454,546        |
| 50,799,998         |
| <b>286,254,544</b> |



**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                   | Nhà<br>cửa, vật kiến<br>trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>   |                              |                     |                        |                                |                 |
| Số đầu năm                  | 95,253,028,462               | 21,660,880,826      | 16,774,017,018         | 858,953,519                    | 134,546,879,825 |
| Số tăng trong kỳ            | 297,786,958                  | -                   | -                      | -                              | 297,786,958     |
| - Mua trong kỳ              |                              |                     |                        |                                | -               |
| - Đầu tư XDCB<br>hoàn thành | 297,786,958                  |                     |                        |                                | 297,786,958     |
| - Tăng khác                 |                              |                     |                        |                                | -               |
| Số giảm trong kỳ            | -                            | -                   | -                      | -                              | -               |
| - Thanh lý                  |                              |                     |                        |                                | -               |
| - Giảm khác                 |                              |                     |                        |                                | -               |
| Số cuối kỳ                  | 95,550,815,420               | 21,660,880,826      | 16,774,017,018         | 858,953,519                    | 134,844,666,783 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                              |                     |                        |                                |                 |
| Số đầu năm                  | 48,437,847,378               | 19,949,534,830      | 12,826,709,328         | 788,795,254                    | 82,002,886,790  |
| Khấu hao trong năm          | 3,033,992,113                | 541,428,990         | 787,281,939            | 19,732,005                     | 4,382,435,047   |
| Tăng khác                   |                              |                     |                        |                                | -               |
| Giảm trong kỳ               |                              |                     |                        |                                | -               |
| Số cuối kỳ                  | 51,471,839,491               | 20,490,963,820      | 13,613,991,267         | 808,527,259                    | 86,385,321,837  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                              |                     |                        |                                |                 |
| Số đầu năm                  | 46,815,181,084               | 1,711,345,996       | 3,947,307,690          | 70,158,265                     | 52,543,993,035  |
| Số cuối kỳ                  | 44,078,975,929               | 1,169,917,006       | 3,160,025,751          | 50,426,260                     | 48,459,344,946  |

**9- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất lâu<br>dài | Quyền sử<br>dụng đất có<br>thời hạn | Chương<br>trình<br>Phần mềm | Tổng cộng       |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                 |                                     |                             |                 |
| Số đầu năm             | 56,189,779,636                  | 69,238,100,167                      | 934,240,000                 | 126,362,119,803 |
| Tăng trong kỳ          |                                 |                                     |                             | -               |
| Tăng khác              |                                 |                                     |                             | -               |
| Giảm trong kỳ          |                                 |                                     |                             | -               |
| Số cuối kỳ             | 56,189,779,636                  | 69,238,100,167                      | 934,240,000                 | 126,362,119,803 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                 |                                     |                             |                 |
| Số đầu năm             | -                               | 15,833,479,506                      | 581,668,008                 | 16,415,147,514  |
| Khấu hao trong kỳ      | -                               | 1,222,784,991                       | 88,143,003                  | 1,310,927,994   |
| Tăng khác              |                                 |                                     |                             | -               |
| Giảm khác              |                                 |                                     |                             | -               |
| Số cuối kỳ             | -                               | 17,056,264,497                      | 669,811,011                 | 17,726,075,508  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                 |                                     |                             |                 |
| Số đầu năm             | 56,189,779,636                  | 53,404,620,661                      | 352,571,992                 | 109,946,972,289 |
| Số cuối kỳ             | 56,189,779,636                  | 52,181,835,670                      | 264,428,989                 | 108,636,044,295 |

**10- Bất động sản đầu tư :**

|                                                                  |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                |                       |
| Số đầu năm                                                       | <b>12,203,241,726</b> |
| Chuyển từ mua sắm<br>TSCĐ, XDCB<br>Thanh lý, nhượng bán,<br>khác |                       |
| Số cuối kỳ                                                       | <b>12,203,241,726</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                           |                       |
| Số đầu năm                                                       | <b>4,750,380,496</b>  |
| Khấu hao trong kỳ                                                | 364,542,129           |
| Thanh lý, nhượng bán                                             |                       |
| Số cuối kỳ                                                       | <b>5,114,922,625</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                           |                       |
| Số đầu năm                                                       | <b>7,452,861,230</b>  |
| Giảm                                                             |                       |
| Số cuối kỳ                                                       | <b>7,088,319,101</b>  |

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

|                                          | Số đầu kỳ            | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ | Kết chuyển<br>TSCĐ trong<br>kỳ | Kết<br>chuyển<br>khác | Số dư<br>cuối kỳ      |
|------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>                      | -                    | -                             | -                              | -                     | -                     |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản</b>           | <b>4,721,667,272</b> | <b>12,598,115,037</b>         | <b>297,786,958</b>             | <b>-</b>              | <b>17,021,995,351</b> |
| Trong đó: Những công trình lớn:          |                      |                               |                                |                       |                       |
| Công trình theo HĐ 283/HĐ HTKD (CHXD 16) | 4,721,667,272        | -                             | -                              | -                     | 4,721,667,272         |
| Tường ngăn lửa tại 1106 Kha Vạn Cân      |                      | 297,786,958                   | 297,786,958                    |                       | -                     |
| CHXD phường Phú Hữu                      |                      | 12,300,328,079                |                                |                       | 12,300,328,079        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4,721,667,272</b> | <b>12,598,115,037</b>         | <b>297,786,958</b>             | <b>-</b>              | <b>17,021,995,351</b> |



**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Đầu tư vào cty con (a)                 |                             | 2,430,000,000               |
| Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác (b) | 9,012,871,000               | 9,012,871,000               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (c)   | (2,683,097,843)             | (4,031,132,445)             |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>6,329,773,157</u></b> | <b><u>7,411,738,555</u></b> |

**(a) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào cty con**

|                          | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Cty TNHH Thành Thành Đạt |                   | 2,430,000,000     |
|                          | -                 | 2,430,000,000     |

**(a) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác :**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty CP dệt Đông Á           | 897,500,000                 | 897,500,000                 |
| Công ty CP XNK Vĩnh Long        | 339,000,000                 | 339,000,000                 |
| Công ty CP Petec                | 4,186,371,000               | 4,186,371,000               |
| Công ty CP Xăng dầu khí Sài Gòn | 3,500,000,000               | 3,500,000,000               |
| Công ty 3/2                     | 90,000,000                  | 90,000,000                  |
|                                 | <b><u>9,012,871,000</u></b> | <b><u>9,012,871,000</u></b> |

**(c) Chi tiết dự phòng đầu tư TC dài hạn**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP dệt Đông Á                | (897,500,000)                 | (897,500,000)                 |
| Công ty CP XNK Vĩnh Long             | (339,000,000)                 | (339,000,000)                 |
| Công ty CP Petec                     | (2,878,011,501)               | (2,794,632,445)               |
| Hoàn nhập dự phòng Petec 2019 (KTNN) | 1,431,413,658                 |                               |
|                                      | <b><u>(2,683,097,843)</u></b> | <b><u>(4,031,132,445)</u></b> |

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trang thiết bị, dụng cụ tại Nhà hàng Rose  | -                         | 314,420,123               |
| Trang thiết bị, dụng cụ tại 38 Đặng Văn Bi | 419,606,100               | 559,474,794               |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>419,606,100</u></b> | <b><u>873,894,917</u></b> |

**14- Phải trả người bán ngắn hạn**

|                             | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nhà cung cấp xăng dầu       | 59,172,214,094               | 69,392,921,294               |
| Nhà cung cấp sắt thép       | 468,474,105                  |                              |
| Nhà cung cấp xe và phụ tùng | 2,405,143,866                | 1,607,642,059                |
| Nhà cung cấp gas            | -                            | 43,558,891                   |
| Nhà cung cấp điện máy       | 183,779,984                  | 3,796,292,639                |
| Các nhà cung cấp khác       | 5,180,000                    | 189,596,830                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>62,234,792,049</u></b> | <b><u>75,030,011,713</u></b> |

**15- Người mua trả trước**

|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Người mua hàng hóa xăng dầu      | 280,526,727        | 114,906,388        |
| Người mua xe máy                 | 767,000            | 86,075,000         |
| Khách hàng đặt tiệc              | 95,000,000         | 228,500,000        |
| Người mua hàng hóa, dịch vụ khác |                    | 388,700            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>376,293,727</b> | <b>429,870,088</b> |

**16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                 | 3,901,100,000        | 3,445,500,000        |
| Cty TNHH NH TC HN Thành              |                      |                      |
| Thành Đạt                            | -                    | 615,422,269          |
| Lợi nhuận LD phải trả                | 798,339,525          | 363,298,849          |
| Công ty CP XD dầu khí Thừa Thiên Huế | 333,308,450          |                      |
| Công ty CP XD Dầu khí Miền Trung     | 293,407,220          |                      |
| Công ty CP XD Dầu khí Thanh Hóa      | 346,861,191          |                      |
| Công ty CP XD Dầu khí Phú Yên        | 691,068,290          |                      |
| Cổ tức còn lại 2019                  | -                    |                      |
| Phải trả khác                        | 1,585,447,186        | 55,160,893           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7,949,531,862</b> | <b>4,479,382,011</b> |

**17- Các khoản vay ngắn hạn**

|                                | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn VCB Gia Định      |                      | 15,000,000,000        |
| Vay ngắn hạn BIDV Đông Sài Gòn | 8,184,140,000        | 24,815,000,000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8,184,140,000</b> | <b>39,815,000,000</b> |



## 18- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                              | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã nộp trong kỳ</u>    | <u>Số cuối kỳ</u>         |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Thuế GTGT nội địa            | 141,446,854                 | 10,361,395,804               | 10,428,282,165               | 74,560,493                |
| Thuế xuất, nhập khẩu         |                             |                              |                              | -                         |
| Thuế TNDN                    | 1,161,499,050               | 636,386,606                  | 1,699,003,282                | 98,882,374                |
| + Thuế TNDN kỳ này           |                             | 590,968,111                  |                              |                           |
| + Thuế TNDN nộp thay LD      |                             | 45,418,495                   |                              |                           |
| Thuế TNCN                    | 426,963,081                 | 765,245,086                  | 1,187,191,661                | 5,016,506                 |
| Các loại thuế khác (môn bài) |                             | 35,000,000                   | 35,000,000                   | -                         |
| Các khoản phí, lệ phí        |                             |                              |                              | -                         |
| Các khoản thuế phải nộp khác | 780,274,115                 | 2,937,249,220                | 3,717,523,335                | -                         |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>2,510,183,100</u></b> | <b><u>14,735,276,716</u></b> | <b><u>17,067,000,443</u></b> | <b><u>178,459,373</u></b> |

## 19- Chi phí phải trả ngắn hạn:

|                             | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>        |
|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Tiền thuê đất Q9 và Thủ Đức | 2,000,000,000               |                          |
| Chi phí khám sức khỏe       | 401,650,000                 |                          |
| Tiền lãi vay đến 30/06/2020 |                             | 22,351,849               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>2,401,650,000</u></b> | <b><u>22,351,849</u></b> |

## 20- Phải trả dài hạn khác

- Vốn góp của LD Long Bình  
**Cộng:**

| <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|--------------------------|--------------------------|
| 71,349,486               | 71,349,486               |
| <b><u>71,349,486</u></b> | <b><u>71,349,486</u></b> |

**21- Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1 )

|                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần          | 124,000,000,000        | 124,000,000,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần | 27,458,121,096         | 27,458,121,096         |
| <b>Cộng</b>          | <b>151,458,121,096</b> | <b>151,458,121,096</b> |

**Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 12,400,000 | 12,400,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 12,400,000 | 12,400,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 12,400,000 | 12,400,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại           | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                     |            |            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 12,400,000 | 12,400,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 12,400,000 | 12,400,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu. |            |            |

**22. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                          | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 30,068,563,055 | 24,059,932,101 |
| - Quỹ dự phòng tài chính |                | -              |



**23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**QUÝ III**

|                                 | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi tiết gồm :                  |                        |                        |
| Sắt thép                        | 4,481,208,574          | 6,564,388,446          |
| Xăng dầu                        | 296,133,185,616        | 534,034,504,262        |
| Kinh doanh xe máy               | 29,221,798,564         | 33,371,087,812         |
| Hàng hóa điện máy               | -                      | 18,947,763,385         |
| Gas                             | -                      | 190,424,691            |
| Dịch vụ tiệc cưới               | 825,232,727            | 2,545,544,544          |
| Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác | 2,497,237,519          | 1,503,018,279          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>333,158,663,000</b> | <b>597,156,731,419</b> |

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

**QUÝ III**

|                            | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi tiết gồm :             |                    |                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4,983,254          | 20,638,390         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 172,916,000        | 132,700,000        |
| Doanh thu tài chính khác   | 399,982,374        | 583,883,636        |
| <b>Cộng</b>                | <b>577,881,628</b> | <b>737,222,026</b> |

**25. Giá vốn hàng bán**

**QUÝ III**

|                                   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi tiết gồm :                    |                        |                        |
| Vật liệu xây dựng                 | 4,228,491,959          | 6,206,525,604          |
| Xăng dầu                          | 274,536,886,330        | 516,541,042,950        |
| Xe gắn máy                        | 26,284,964,489         | 29,722,141,875         |
| Hàng hóa điện máy                 | -                      | 16,163,921,938         |
| Gas                               | -                      | 188,019,303            |
| Dịch vụ tiệc cưới                 | 478,509,546            | 1,426,033,650          |
| Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư | 121,514,043            | 121,514,043            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>305,650,366,367</b> | <b>570,369,199,363</b> |

**26. Chi phí tài chính**

**QUÝ III**

|                                   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>  |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|
| Chi tiết gồm :                    |                        |                   |
| Lãi tiền vay                      | 177,512,098            | 80,013,698        |
| Chi phí tài chính khác            | 50,492,959             | 7,635,709         |
| Dự phòng ĐTTT dài hạn             | 97,943,300             |                   |
| Hoàn nhập dự phòng chứng khoán KD | (1,431,413,658)        |                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>(1,105,465,301)</b> | <b>87,649,407</b> |

**27. Chi phí bán hàng**

**QUÝ III**

|                                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 677,242,650           | 1,710,947,602         |
| Chi phí nhân công                        | 8,555,713,200         | 7,270,929,060         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 1,790,010,666         | 1,933,983,993         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 1,832,858,238         | 2,660,977,137         |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 414,119,791           | 410,781,088           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>13,269,944,545</b> | <b>13,987,618,880</b> |

**28. Chi phí quản lý****QUÝ III**

|                                          | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 123,980,008          | 157,347,979          |
| Chi phí nhân công                        | 5,139,471,262        | 3,730,008,447        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 85,878,786           | 113,636,773          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 3,496,668,900        | 2,531,240,287        |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 555,628,491          | 385,132,519          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9,401,627,447</b> | <b>6,917,366,005</b> |

**29. Thu nhập khác****QUÝ III**

|                                        | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>   |
|----------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC | -                 | 45,000,001         |
| Thu khuyến mãi, Chiết khấu             | 77,000,000        | 100,096,617        |
| Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê         | -                 | -                  |
| Thu khác                               | 1,788,848         | 80,265,408         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>78,788,848</b> | <b>225,362,026</b> |

**30. Chi phí khác****QUÝ III**

|                                              | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị tài sản, công cụ thanh lý nhượng bán | -                 | 22,992,451        |
| Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách    | 63,000,000        | 54,000,000        |
| Thủy thu thuế                                | -                 | -                 |
| Phạt và chậm nộp thuế                        | 2,920,782         | 15,222,466        |
| Chi phí khác                                 | 16,173,052        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>82,093,834</b> | <b>92,214,917</b> |

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****QUÝ III**

|                                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 801,222,658           | 1,868,295,581         |
| Chi phí nhân công                        | 13,695,184,462        | 11,000,937,507        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 1,997,403,495         | 2,169,134,809         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 5,329,527,138         | 5,192,217,424         |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 969,748,282           | 795,913,607           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>22,793,086,035</b> | <b>21,026,498,928</b> |

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ****QUÝ III**

|                                                                                              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 6,516,766,584  | 6,665,266,899    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN |                |                  |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | 82,093,782     | 69,222,466       |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | 2,421,433,697  | 132,700,000      |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                    | 4,177,426,669  | 6,601,789,365    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%                                    | 163,564,588    | 812,678,202      |
| - Truy thu thuế TNDN của năm trước                                                           | 427,403,523    | -                |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                | 590,968,111    | 812,678,202      |



|                                       |             |             |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
| - Thuế TNDN của các bên liên doanh    | 22,880,370  | 15,407,969  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 613,848,481 | 828,086,171 |

### QUÝ III

#### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                       | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 5,925,798,473 | 5,344,909,026 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |               |               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                               | 4,041,987,138 | 3,645,762,447 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                   | 12,400,000    | 12,400,000    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                       | <b>326</b>    | <b>294</b>    |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

|                                                     | Năm nay    | Năm trước  |
|-----------------------------------------------------|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý            | 12,400,000 | 12,400,000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành          | -          | -          |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại            | -          | -          |
| Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ                 | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12,400,000 | 12,400,000 |

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 09**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                 | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi tiết gồm :                  |                          |                          |
| Vật liệu xây dựng               | 14,970,228,974           | 18,951,730,302           |
| Xăng dầu                        | 949,765,179,363          | 1,626,263,778,392        |
| Xe gắn máy                      | 71,472,583,386           | 88,444,954,142           |
| Hàng hóa điện máy               | 918,735,033              | 66,195,943,835           |
| Gas                             | 39,564,905               | 919,996,288              |
| Dịch vụ tiệc cưới               | 3,094,195,456            | 7,907,361,083            |
| Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác | 6,829,421,700            | 5,004,606,594            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1,047,089,908,817</b> | <b>1,813,688,370,636</b> |

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                            | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi tiết gồm :             |                      |                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 30,651,158           | 53,070,353           |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 350,987,901          | 373,600,000          |
| Doanh thu tài chính khác   | 1,522,585,236        | 1,749,613,906        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1,904,224,295</b> | <b>2,176,284,259</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>         |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi tiết gồm :                    |                        |                          |
| Vật liệu xây dựng                 | 14,286,745,844         | 17,771,086,611           |
| Xăng dầu                          | 903,399,086,330        | 1,556,545,424,208        |
| Xe gắn máy                        | 62,989,012,141         | 77,700,702,670           |
| Hàng hóa điện máy                 | 918,735,033            | 57,055,375,329           |
| Gas                               | 43,521,378             | 912,461,436              |
| Dịch vụ tiệc cưới                 | 1,637,421,144          | 4,272,056,108            |
| Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư | 364,542,129            | 364,542,129              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>983,639,063,999</b> | <b>1,714,621,648,491</b> |

**4. Chi phí tài chính**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                 | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi tiết gồm :                  |                      |                    |
| Lãi tiền vay                    | 391,170,798          | 598,922,892        |
| Chi phí tài chính khác          | 1,218,288,815        | 17,271,715         |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh | 97,943,300           | 64,207,653         |
| Dự phòng ĐTTC dài hạn           | 83,379,056           |                    |
| Hoàn nhập dự phòng ĐTTC dài hạn | (2,651,585,785)      | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>(860,803,816)</b> | <b>680,402,260</b> |



**5. Chí phí bán hàng****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 2,034,091,371         | 3,936,520,713         |
| Chi phí nhân công                        | 24,609,075,662        | 36,815,491,215        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 5,435,726,683         | 5,777,330,897         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 5,405,448,897         | 7,913,554,202         |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 827,348,241           | 1,004,876,821         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>38,311,690,854</b> | <b>55,447,773,848</b> |

**6. Chí phí quản lý****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 408,290,860           | 467,457,645           |
| Chi phí nhân công                        | 13,890,938,380        | 20,013,794,128        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 257,636,358           | 379,084,996           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 8,462,905,253         | 6,560,193,063         |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 1,826,833,355         | 1,377,886,429         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>24,846,604,206</b> | <b>28,798,416,261</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu khuyến mãi, Chiết khấu     | 191,766,476        | 784,803,859          |
| Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê | 84,258,347         | -                    |
| Thu khác                       | 99,836,514         | 291,855,712          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>375,861,337</b> | <b>1,121,659,572</b> |

**8 Chí phí khác**

|                                           | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách | 180,500,000        | 162,000,000        |
| Thủy thu thuế                             | -                  | 84,622,461         |
| Phạt và chậm nộp thuế                     | 2,920,782          | 49,145,320         |
| Chi phí khác                              | 32,283,662         | 6,500,144          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>215,704,444</b> | <b>325,260,376</b> |

**9. Chí phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP | 2,442,382,231         | 4,403,978,358         |
| Chi phí nhân công                        | 38,500,014,042        | 56,829,285,343        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 6,057,905,170         | 6,520,958,022         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 13,868,354,150        | 14,473,747,265        |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 2,654,181,596         | 2,382,763,250         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>63,522,837,189</b> | <b>84,610,732,238</b> |

**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                                                                              | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 3,217,734,762  | 17,112,813,231   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN |                |                  |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | 199,593,782    | 302,267,781      |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | 2,599,505,598  | 373,600,000      |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                    | 817,822,946    | 17,041,481,012   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%                                    | 163,564,588    | 3,408,296,200    |
| - Truy thu thuế TNDN của năm trước                                                           | 427,403,523    | 46,964,338       |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                | 590,968,111    | 3,455,260,538    |
| - Thuế TNDN của các bên liên doanh                                                           | 45,418,495     | 74,968,947       |
| - Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                   | 636,386,606    | 3,530,229,485    |
| Trong đó Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS                                                      |                |                  |

**11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

|                                                                                                                       | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đã chia liên doanh)                                                 | 2,626,766,651  | 13,657,552,693   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                |                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                               | 1,791,717,533  | 9,315,816,692    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                   | 12,400,000     | 12,400,000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                       | <b>144</b>     | <b>751</b>       |

**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :**

|                                                     | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm            | 12,400,000     | 12,400,000       |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành          | -              | -                |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại            | -              | -                |
| Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ                 | -              | -                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12,400,000     | 12,400,000       |



## THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu:

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Giá trị giao dịch trong kỳ(VNĐ) | Số lũy kế              |
|-------------------------------------|-------------|-----------|---------------------------------|------------------------|
| Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn     | Cổ đông lớn | Mua hàng  | 183,681,345,455                 | 473,888,063,633        |
| Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTC | Cổ đông lớn | Mua hàng  | 6,222,500,000                   | 27,691,610,000         |
| Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM         | Cổ đông lớn | Mua hàng  | 95,764,854,549                  | 390,207,554,554        |
| <b>Cộng:</b>                        |             |           | <b>285,668,700,004</b>          | <b>891,787,228,187</b> |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ | Nghiệp vụ          | Giá trị giao dịch (VNĐ) |
|-------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------------|
| Cty CP xăng dầu đầu khí Sài Gòn     | Cổ đông lớn | Phải trả tiền hàng | 36,471,024,410          |
| Tổng Cty TM Kỹ Thuật & Đầu Tư - CTC | Cổ đông lớn | Phải trả tiền hàng | 692,959,000             |
| Cty TNHH MTV Dầu Khí TP HCM         | Cổ đông lớn | Phải trả tiền hàng | 13,684,300,000          |
| <b>Cộng:</b>                        |             |                    | <b>50,848,283,410</b>   |

Số dư đầu năm nay  
 Lợi nhuận trong quý này  
 Trích lập các quỹ trong kỳ  
 Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Thường HĐQT, BKS và BQL đặt  
 1/2019  
 Chia cổ tức 2019 còn lại (5%)  
 Số dư cuối năm nay

| Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khen<br>thưởng, phúc<br>lợi | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng            |
|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| 1                            | 2                       | 5                        |                                 | 8                           | 9               |
| 124,000,000,000              | 27,458,121,096          | 28,559,631,451           | -                               | 20,771,249,295              | 200,789,001,842 |
|                              |                         |                          |                                 | 2,626,766,651               | 2,626,766,651   |
|                              |                         | 1,508,931,604            | 5,639,378,872                   | (7,148,310,476)             | (5,639,378,872) |
|                              |                         |                          |                                 | (200,000,400)               | (200,000,400)   |
|                              |                         |                          |                                 | (6,200,000,000)             | (6,200,000,000) |
| 124,000,000,000              | 27,458,121,096          | 30,068,563,055           |                                 | 9,849,705,070               | 191,376,389,221 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VIÊN THIÊN KHANH



HOÀNG ĐÌNH SƠN



CTY CP TM XNK THỦ ĐỨC  
Số: 30 /CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch LNST  
Quý III/ 2020 (so với năm trước(+,-)10%

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (TMC) báo cáo kết quả kinh doanh thực hiện Quý 3 năm 2020 chênh lệch hơn (+-)10% so với Quý 3 năm 2019 của Báo cáo tài chính như sau:

Đvt : tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu                                      | Quý 3<br>năm 2020 | Quý 3<br>năm 2019 | Tỉ lệ<br>% |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ           | 333.16            | 597.16            | 55.79      |
| 2   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.51             | 26.79             | 102.69     |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế TNDN                     | 6.52              | 6.66              | 97.77      |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 5.93              | 5.34              | 110.87     |

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2020 tăng 10.87% so với cùng kỳ năm 2019 là do trong Quý 3 năm 2020 Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.

Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (TMC) xin giải trình với Ủy ban và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như trên.

Trân trọng kính chào.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



**CTY CP THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 31 /CBTT  
V/v: Công bố thông tin  
báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020

Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1-Tên công ty: **Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức**  
Tên giao dịch: **TIMEXCO**  
2-Mã chứng khoán: **TMC**  
3- Địa chỉ trụ sở chính: **231, VÕ VĂN NGÂN, P. LINH CHIỂU, QUẬN THỦ ĐỨC, TP.HCM**  
4- Điện thoại: **08.38966819** Fax: **08.38963210**  
5- Người thực hiện công bố thông tin: **VIÊN THIÊN KHANH** người được ủy quyền công bố thông tin.  
6- Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính công ty Quý 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thương mại xuất nhập Khẩu Thủ Đức được lập ngày 09 tháng 10 năm 2020 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái//kết quả kinh doanh trong quý lãi/lỗ): Số 30/CBTT ngày 12 tháng 10 năm 2020.

7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.timexcothuduc.com.vn](http://www.timexcothuduc.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**VIÊN THIÊN KHANH**